

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BFC)

CTCP Phân bón Bình Điền

Ngày 31/12/2024	40,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.4%	1.6%	-0.8%

DT thuần 2024
9,358
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 770 9.0%

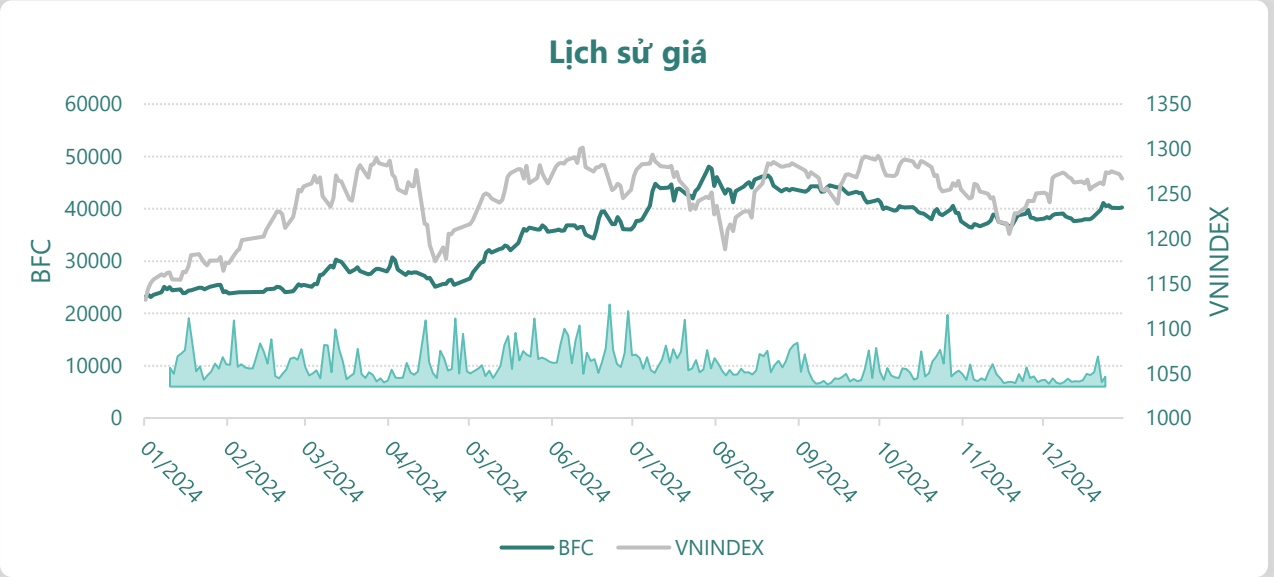
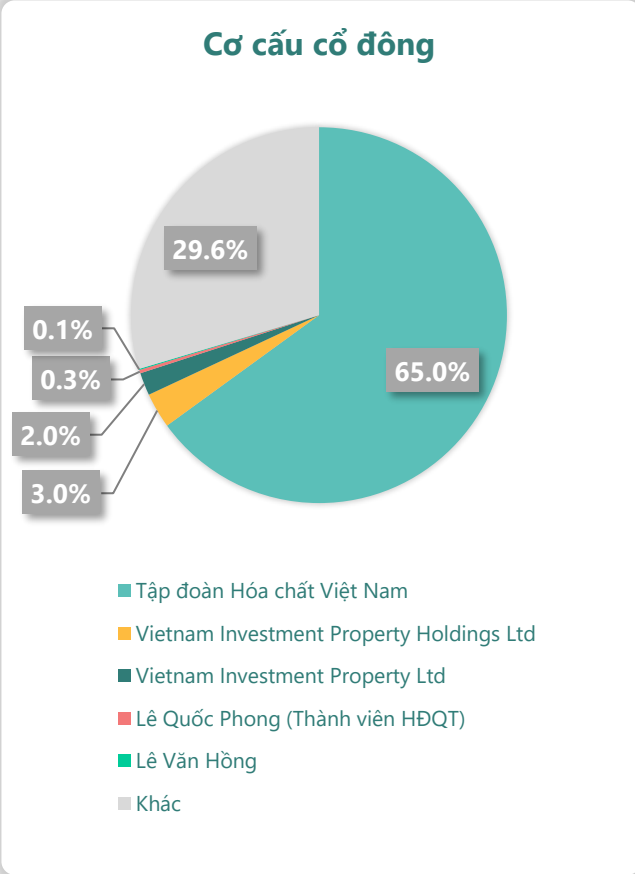
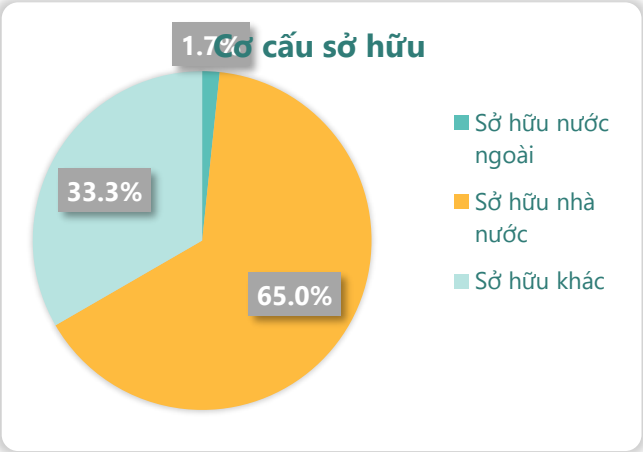
LN thuần 2024
532
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 333 167%

LN sau thuế 2024
428
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 293 218%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.3%
YoY: +/-▲ 2.6%

ROE 2024
25.5%
YoY: +/-▲ 14.3%

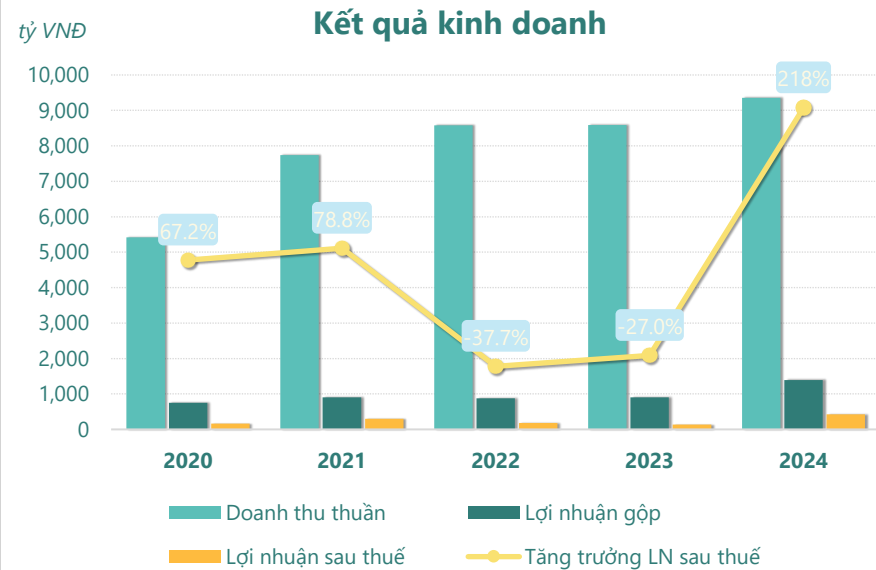
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,127 - 48,064
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,301
Số lượng CPLH (CP)	57,167,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	752,200
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	1.62
EPS	6,267
P/E	6.4



Kết quả kinh doanh **BFC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **9,358** tỷ đồng **tăng 8.96%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 218%** đạt **428.1** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **25.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

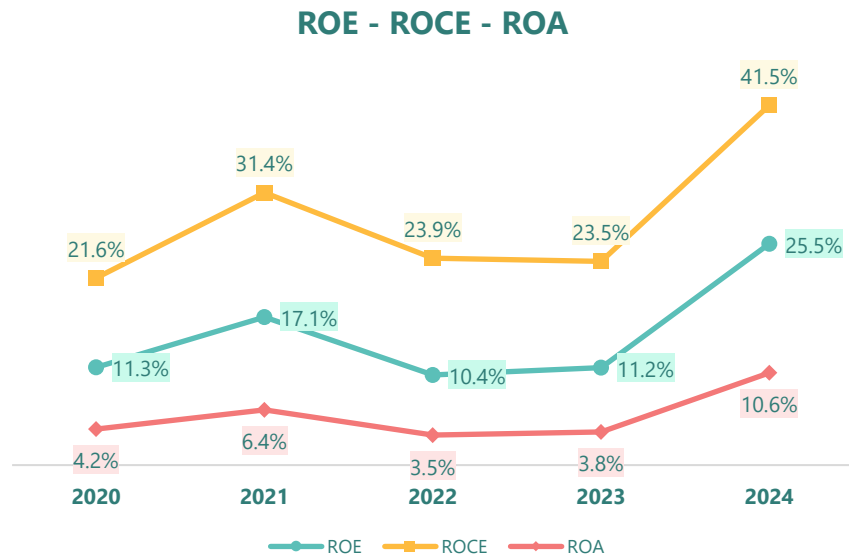
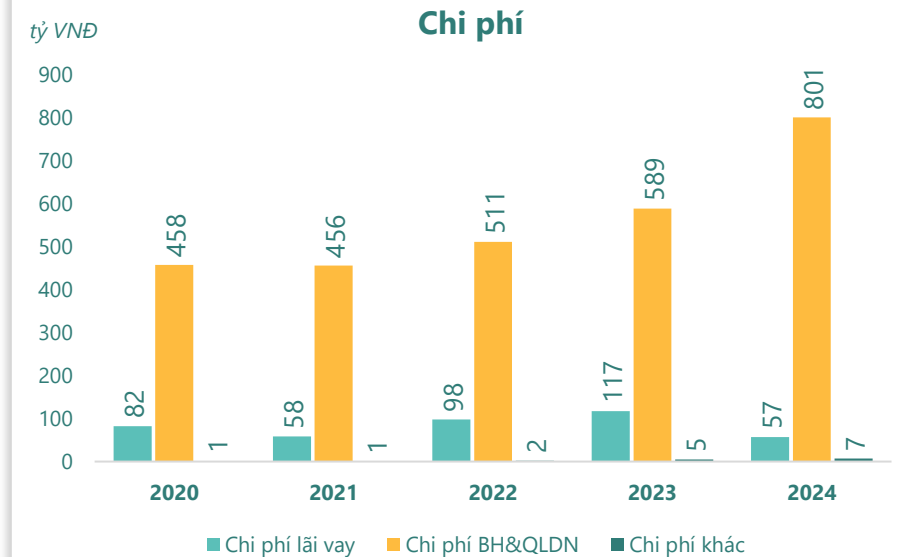
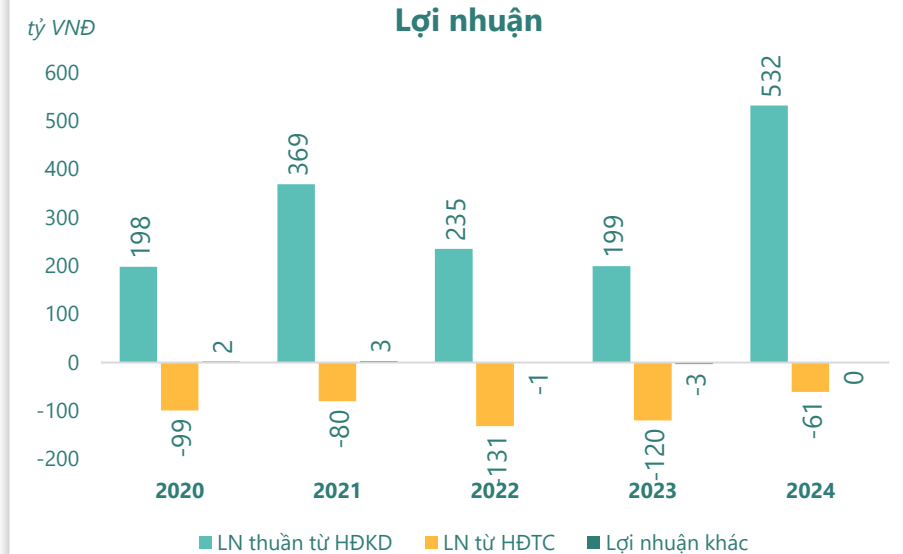
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, BFC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **531.6** tỷ đồng, **tăng lên 332.3** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (306.5 tỷ đồng) là 225.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

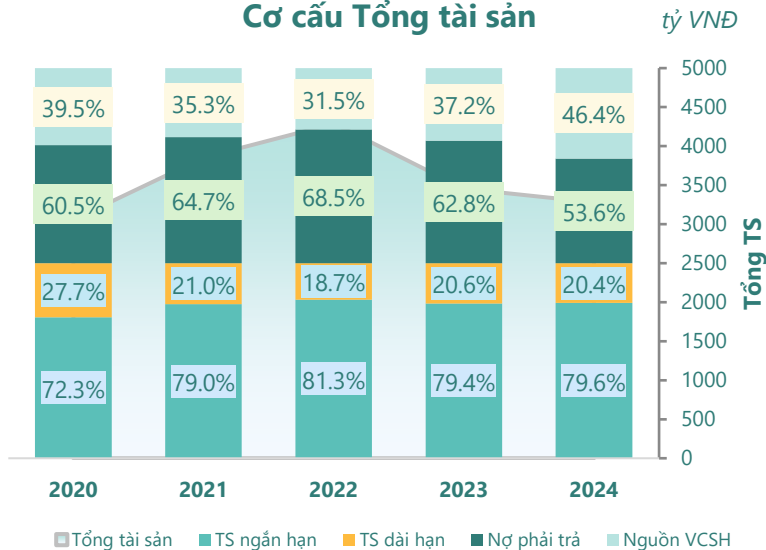
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **56.76** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **801.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 7.12** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BFC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **25.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

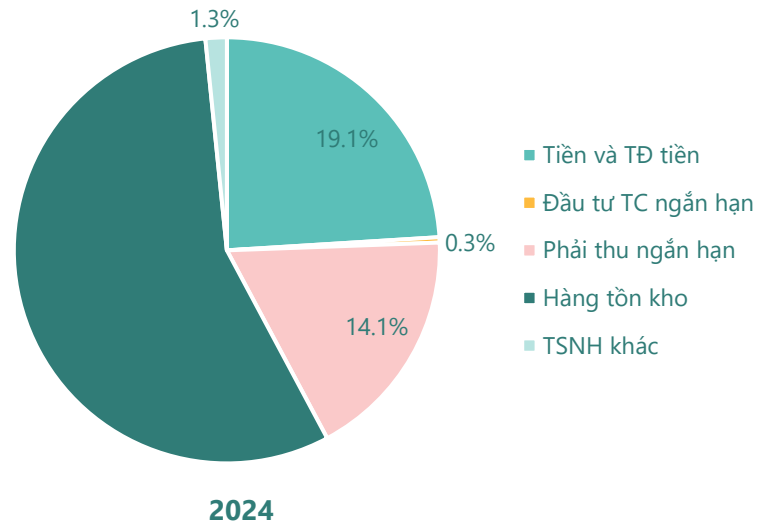


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

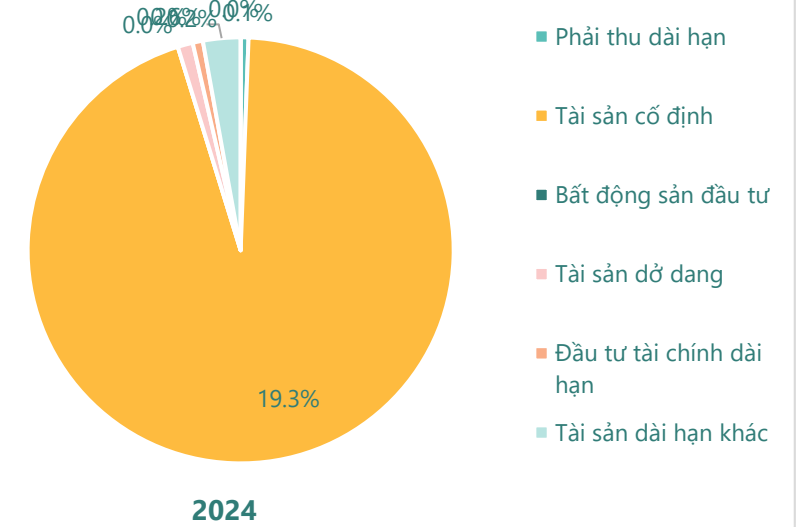
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BFC** năm 2024 đạt **3,278** tỷ đồng, giảm **5.11%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.6% và 46.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

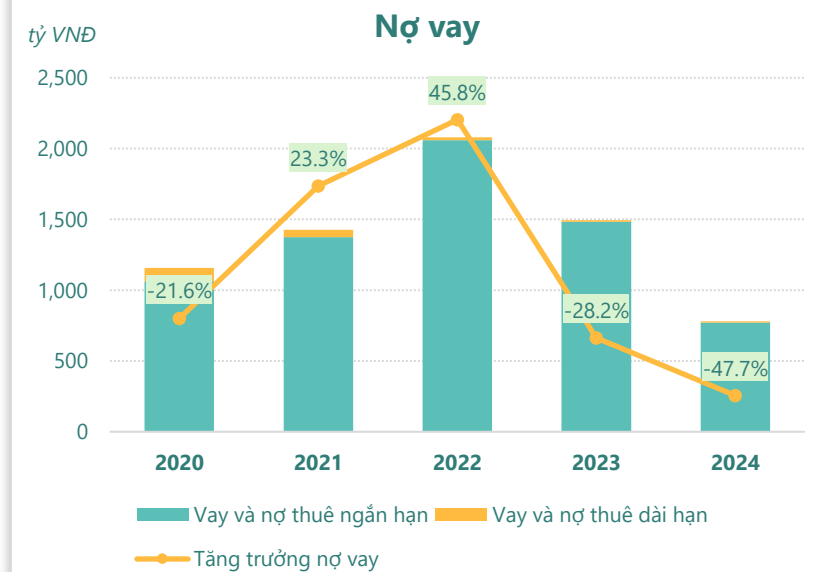
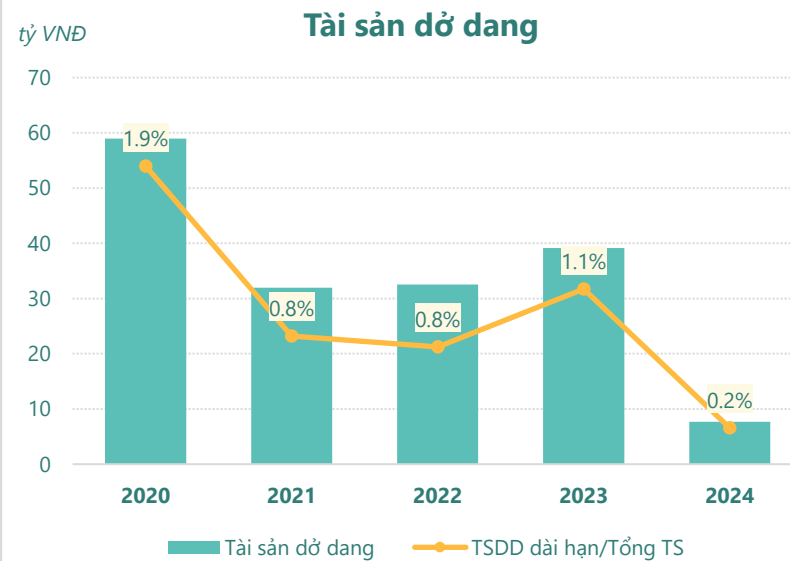
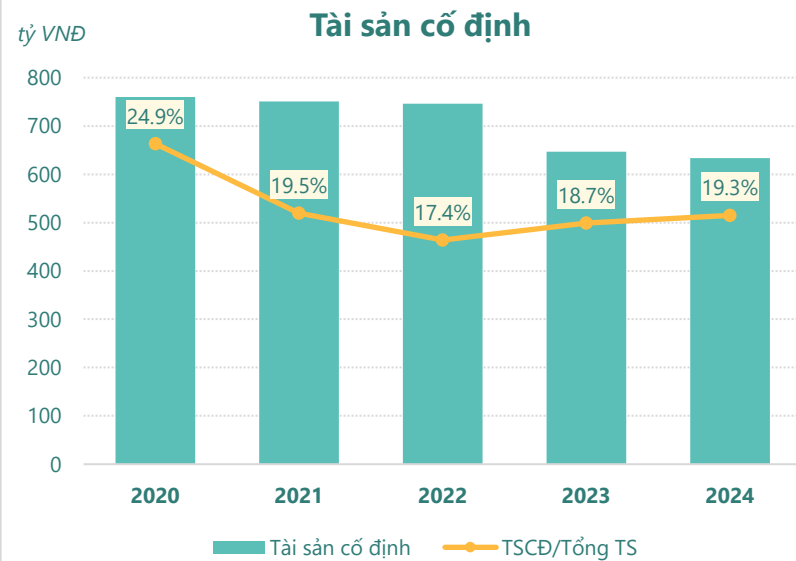
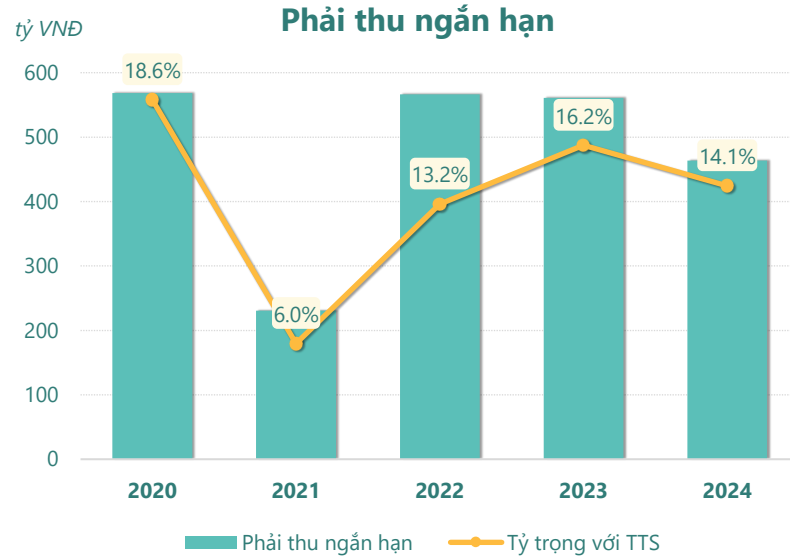
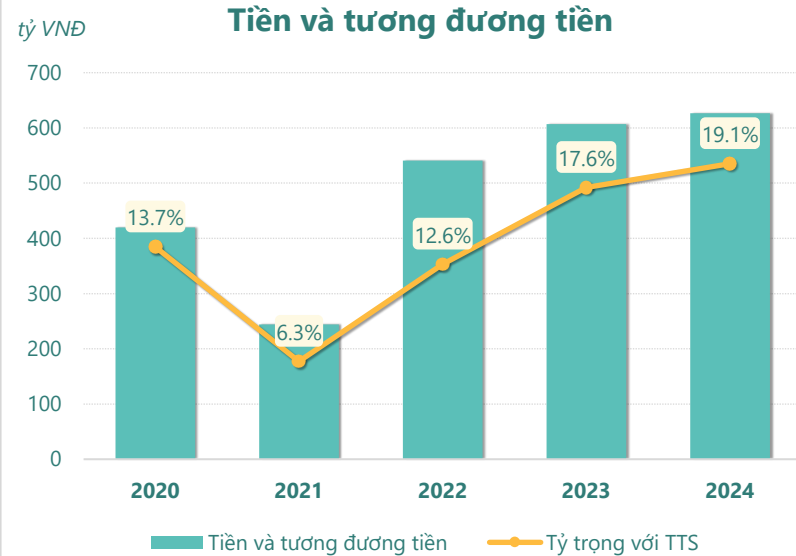
Tài sản ngắn hạn của BFC năm 2024 giảm **4.90%** so với năm trước, đạt **2,609** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 19.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **669.0** tỷ đồng giảm **5.95%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.58%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

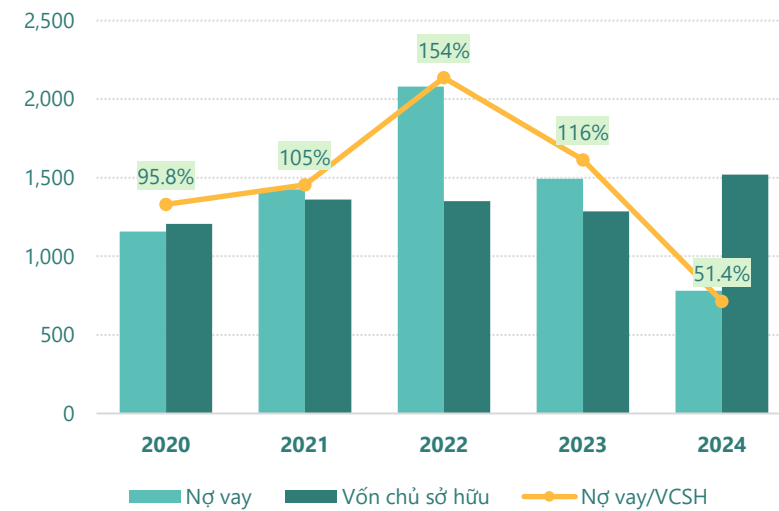
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



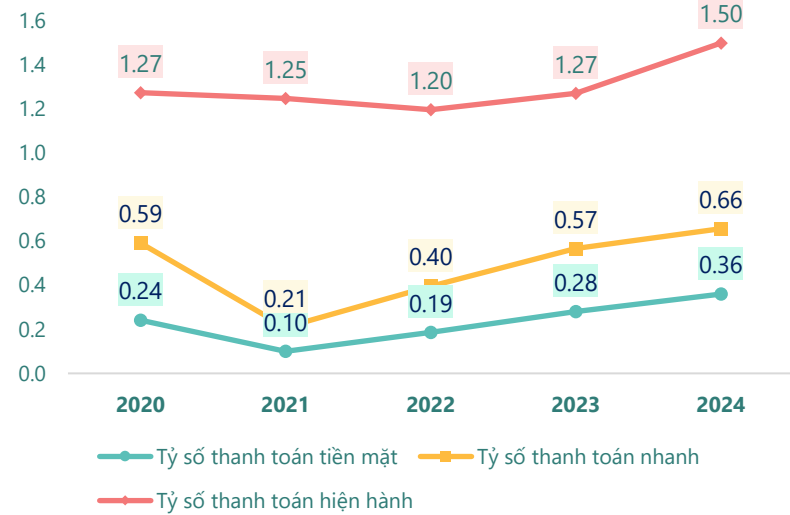
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

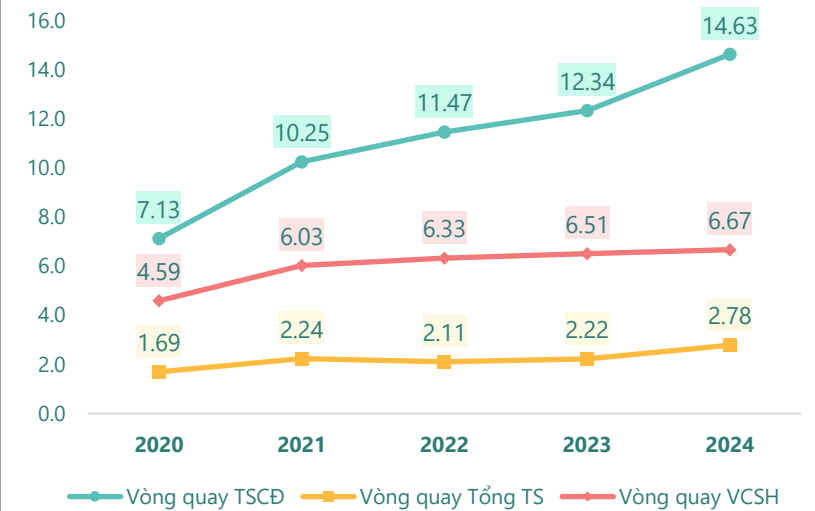
tỷ VNĐ



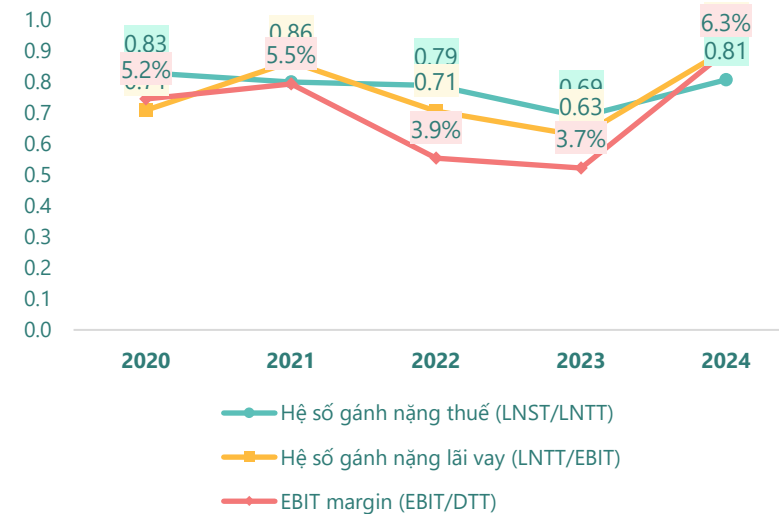
Chỉ số thanh khoản



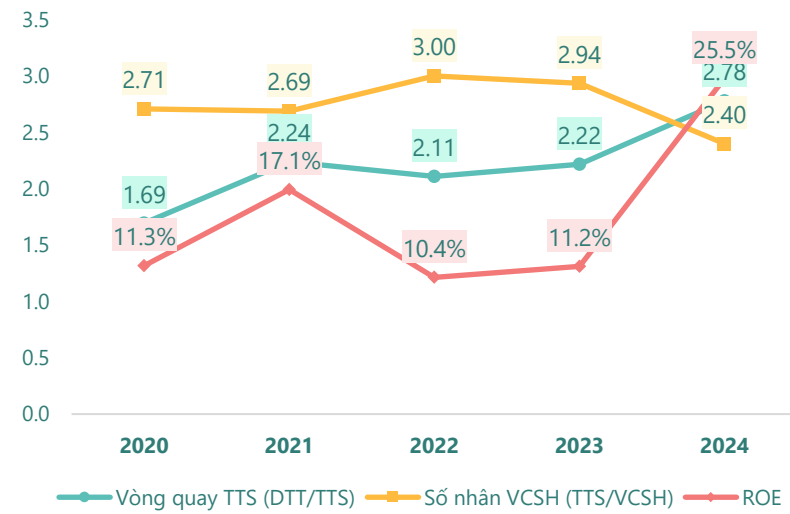
Vòng quay tài sản



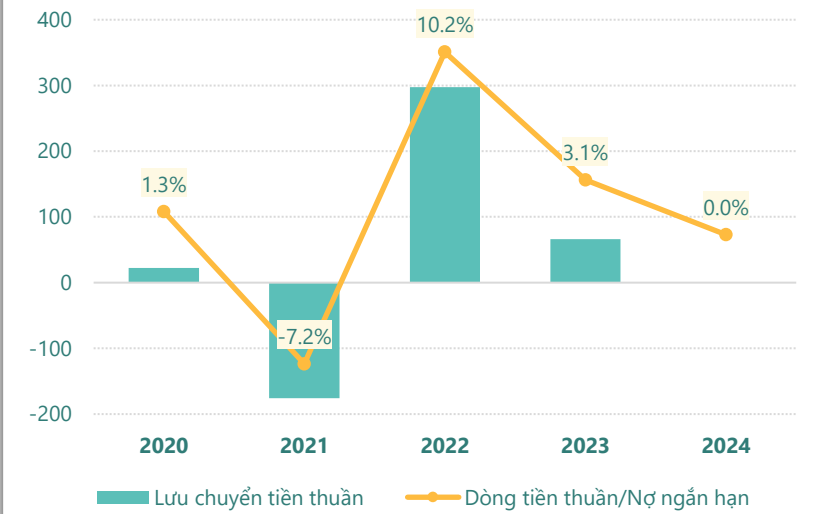
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,743	8,581	8,588	9,358
Giá vốn hàng bán	6,838	7,703	7,680	7,965
Lợi nhuận gộp	905	878	908	1,394
Doanh thu HĐTC	7.23	13.9	20.9	27.9
Chi phí TC	87.2	145	140	88.8
Chi phí lãi vay	58.4	97.9	117	56.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	292	347	424	590
Chi phí QLDN	165	164	166	211
LN thuần từ HĐKD	369	235	199	532
Lợi nhuận khác	2.53	-0.57	-3.03	-0.46
LN trước thuế	371	234	196	531
Lợi nhuận sau thuế	297	185	135	428
LNST của CĐ cty mẹ	220	141	148	358

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-260	-123	828	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.9	-84.8	-27.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	135	505	-734	0
Tiền đầu kỳ	420	244	541	0
Lưu chuyển tiền thuần	-176	297	66.0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.14	0	0
Tiền cuối kỳ	244	541	607	0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	3,854	4,289	3,455	3,278
Tài sản ngắn hạn	3,045	3,487	2,743	2,609
Tiền và tương đương tiền	244	541	607	627
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	3.00	20.0	10.5
Phải thu ngắn hạn	231	566	561	464
Hàng tồn kho	2,535	2,334	1,520	1,466
Tài sản ngắn hạn khác	32.2	42.8	35.3	42.1
Tài sản dài hạn	809	802	711	669
Phải thu dài hạn	3.94	4.14	4.21	3.97
Tài sản cố định	751	746	646	633
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	32.0	32.5	39.1	7.68
Đầu tư tài chính dài hạn	6.71	6.16	5.68	5.16
Tài sản dài hạn khác	15.8	12.9	15.9	19.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,492	2,937	2,169	1,758
Nợ ngắn hạn	2,441	2,915	2,159	1,741
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,375	2,058	1,484	772
Phải trả người bán ngắn hạn	630	509	232	468
Nợ dài hạn	51.0	21.7	9.60	16.9
Vay và nợ thuê dài hạn	51.0	21.7	9.60	9.29
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,362	1,351	1,286	1,520
Vốn chủ sở hữu	1,362	1,351	1,286	1,520
Vốn điều lệ	572	572	572	572
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0